

CÔNG TY CỔ PHẦN DAMSAN

**BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT
CHO KỶ HOẠT ĐỘNG TỪ NGÀY 01 THÁNG 07 NĂM 2018
ĐẾN NGÀY 30 THÁNG 09 NĂM 2018**

Tháng 10 năm 2018



MỤC LỤC

TRANG

BÁO CÁO CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC	3
BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN	4
BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH	7
BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ	8
THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH	9-33

BÁO CÁO CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC

Ban Tổng Giám đốc Công ty Cổ phần Damsan (gọi tắt là "Công ty") đệ trình Báo cáo này cùng với Báo cáo tài chính riêng của Công ty cho kỳ hoạt động từ ngày 01 tháng 07 năm 2018 đến ngày 30 tháng 09 năm 2018.

HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ VÀ BAN TỔNG GIÁM ĐỐC

Các thành viên của Hội đồng Quản trị và Ban Tổng Giám đốc Công ty đã điều hành Công ty trong năm và đến **Hội đồng Quản trị**

Ông Vũ Huy Đông	Chủ tịch
Ông Đỗ Văn Khôi	Ủy viên
Ông Nguyễn Lê Hùng	Ủy viên
Ông Vũ Huy Đức	Ủy viên
Ông Lê Văn Tuấn	Ủy viên

Ban Tổng Giám đốc

Ông Vũ Huy Đông	Tổng Giám đốc
Bà Vũ Phương Diệp	Phó Tổng giám đốc
Ông Lê Xuân Chiến	Kế toán trưởng

TRÁCH NHIỆM CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC

Ban Tổng Giám đốc Công ty có trách nhiệm lập Báo cáo tài chính hợp nhất phản ánh một cách trung thực và

- Lựa chọn các chính sách kế toán thích hợp và áp dụng các chính sách đó một cách nhất quán;
- Đưa ra các xét đoán và ước tính một cách hợp lý và thận trọng;
- Nêu rõ các nguyên tắc kế toán thích hợp có được tuân thủ hay không, có những áp dụng sai lệch trọng yếu cần được công bố và giải thích trong Báo cáo tài chính hợp nhất hay không;
- Lập Báo cáo tài chính hợp nhất trên cơ sở hoạt động liên tục trừ trường hợp không thể cho rằng Công ty sẽ tiếp tục hoạt động kinh doanh; và
- Thiết kế và thực hiện hệ thống kiểm soát nội bộ một cách hữu hiệu cho mục đích lập và trình bày Báo cáo tài chính hợp nhất hợp lý nhằm hạn chế rủi ro và gian lận.

Ban Tổng Giám đốc Công ty chịu trách nhiệm đảm bảo rằng sổ kế toán được ghi chép một cách phù hợp để phản ánh một cách hợp lý tình hình tài chính của Công ty ở bất kỳ thời điểm nào và đảm bảo rằng Báo cáo tài chính hợp nhất tuân thủ các Chuẩn mực kế toán, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính hợp nhất. Ban Tổng Giám đốc cũng chịu trách nhiệm đảm bảo an toàn cho tài sản của Công ty và thực hiện các biện pháp thích hợp để ngăn chặn và phát hiện các hành vi gian lận và sai phạm khác..

Ban Tổng Giám đốc xác nhận rằng Công ty đã tuân thủ các yêu cầu nêu trên trong việc lập Báo cáo tài chính hợp nhất.

Thay mặt và đại diện cho Ban Tổng Giám đốc,



Vũ Huy Đông
Tổng Giám đốc

Ngày 26 tháng 10 năm 2018

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT

Tại ngày 30 tháng 09 năm 2018

MẪU SỐ B 01a-DN

Đơn vị: VND

TÀI SẢN	Mã số	Thuyết minh	Số cuối kỳ	Số đầu năm
A. TÀI SẢN NGẮN HẠN	100		1,327,805,932,446	1,097,379,483,771
I. Tiền và các khoản tương đương tiền	110		30,425,737,119	172,247,764,083
1. Tiền	111		28,410,646,708	162,958,693,777
2. Các khoản tương đương tiền	112		2,015,090,411	9,289,070,306
II. Đầu tư tài chính ngắn hạn	120		326,341,400,211	264,299,550,814
1. Chứng khoán kinh doanh	121			
2. Dự phòng giảm giá chứng khoán kinh doanh (*)	122			
3. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	123		326,341,400,211	264,299,550,814
III. Các khoản phải thu ngắn hạn	130		494,552,426,434	352,653,082,238
1. Phải thu ngắn hạn của khách hàng	131		225,379,649,594	164,300,199,287
2. Trả trước cho người bán ngắn hạn	132		116,812,360,483	41,957,050,878
3. Phải thu nội bộ ngắn hạn	133			
4. Phải thu theo tiến độ kế hoạch hợp đồng xây dựng	134			
5. Phải thu về cho vay ngắn hạn	135		63,171,293,683	57,973,793,233
6. Phải thu ngắn hạn khác	136		98,111,500,971	96,468,922,911
7. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi (*)	137		-8,922,378,297	-8,046,884,071
8. Tài sản thiếu chờ xử lý	139			
IV. Hàng tồn kho	140		451,272,921,392	293,907,403,178
1. Hàng tồn kho	141		451,272,921,392	293,907,403,178
2. Dự phòng giảm giá hàng tồn kho (*)	149			
V. Tài sản ngắn hạn khác	150		25,213,447,290	14,271,683,458
1. Chi phí trả trước ngắn hạn	151		192,138,498	535,252,727
2. Thuế GTGT được khấu trừ	152		23,712,718,588	12,097,212,698
3. Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước	153		1,308,590,204	1,639,218,033
4. Giao dịch mua bán lại trái phiếu Chính phủ	154			
5. Tài sản ngắn hạn khác	155			
B. TÀI SẢN DÀI HẠN	200		452,259,420,651	467,752,451,970
I. Các khoản phải thu dài hạn	210			3,606,902,550
1. Phải thu dài hạn của khách hàng	211			
2. Trả trước cho người bán dài hạn	212			
3. Vốn kinh doanh ở đơn vị trực thuộc	213			
4. Phải thu nội bộ dài hạn	214			
5. Phải thu về cho vay dài hạn	215			
6. Phải thu dài hạn khác	216			3,606,902,550
7. Dự phòng phải thu dài hạn khó đòi (*)	219			
II. Tài sản cố định	220		408,745,465,566	450,990,034,187
1. Tài sản cố định hữu hình	221		407,518,350,165	426,100,519,859
- Nguyên giá	222		732,925,646,328	699,611,800,935
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	223		-325,407,296,163	-273,511,281,076
2. Tài sản cố định thuê tài chính	224			23,590,199,913
- Nguyên giá	225			35,385,299,873
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	226			-11,795,099,960

CÔNG TY CỔ PHẦN DAMSAN

Lô A4 - Đường Bùi Viện - KCN Nguyễn Đức Cảnh
Thành phố Thái Bình, Tỉnh Thái Bình

BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

Cho kỳ kế toán từ ngày 01/07/2018

Đến ngày 30/09/2018

3. Tài sản cố định vô hình	227		1,227,115,401	1,299,314,415
- Nguyên giá	228		2,285,306,375	2,285,306,375
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	229		-1,058,190,974	-985,991,960
III. Bất động sản đầu tư	230			
- Nguyên giá	231			
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	232			
IV. Tài sản dở dang dài hạn	240		1,406,448,319	2,122,024,829
1. Chi phí sản xuất kinh doanh dở dang dài hạn	241			
2. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	242		1,406,448,319	2,122,024,829
V. Đầu tư tài chính dài hạn	250		31,575,000,000	
1. Đầu tư vào công ty con	251			
2. Đầu tư vào công ty liên doanh, liên kết	252		31,575,000,000	
3. Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	253			
4. Dự phòng đầu tư tài chính dài hạn (*)	254			
5. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	255			
VI. Tài sản dài hạn khác	260		10,532,506,766	11,033,490,404
1. Chi phí trả trước dài hạn	261		10,393,764,979	10,638,671,661
2. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại	262		138,741,787	394,818,743
3. Thiết bị, vật tư, phụ tùng thay thế dài hạn	263			
4. Tài sản dài hạn khác	268			
TỔNG CỘNG TÀI SẢN (270 = 100 + 200)	270		1,780,065,353,097	1,565,131,935,741
C. NỢ PHẢI TRẢ	300		1,328,065,029,923	1,134,303,014,496
I. Nợ ngắn hạn	310		1,171,795,885,564	933,050,103,837
1. Phải trả người bán ngắn hạn	311		137,663,351,966	123,042,830,719
2. Người mua trả tiền trước ngắn hạn	312		30,660,721,664	6,618,874,149
3. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	313		7,304,439,349	4,540,541,436
4. Phải trả người lao động	314		4,325,860,088	4,886,227,470
5. Chi phí phải trả ngắn hạn	315		578,732,465	542,629,551
6. Phải trả nội bộ ngắn hạn	316			
7. Phải trả theo tiến độ kế hoạch hợp đồng xây dựng	317			
8. Doanh thu chưa thực hiện ngắn hạn	318		167,699,947	373,054,674
9. Phải trả ngắn hạn khác	319		302,839,433,090	211,694,346,404
10. Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn	320		684,252,392,679	578,605,520,334
11. Dự phòng phải trả ngắn hạn	321			
12. Quỹ khen thưởng, phúc lợi	322		4,003,254,316	2,746,079,100
13. Quỹ bình ổn giá	323			
14. Giao dịch mua bán lại trái phiếu Chính phủ	324			
II. Nợ dài hạn	330		156,269,144,359	201,252,910,659
1. Phải trả người bán dài hạn	331			
2. Người mua trả tiền trước dài hạn	332			
3. Chi phí phải trả dài hạn	333			
4. Phải trả nội bộ về vốn kinh doanh	334			
5. Phải trả nội bộ dài hạn	335			
6. Doanh thu chưa thực hiện dài hạn	336			
7. Phải trả dài hạn khác	337			
8. Vay và nợ thuê tài chính dài hạn	338		156,269,144,359	201,252,910,659
9. Trái phiếu chuyển đổi	339			
10. Cổ phiếu ưu đãi	340			

CÔNG TY CỔ PHẦN DAMSAN

Lô A4 - Đường Bùi Viện - KCN Nguyễn Đức Cảnh
 Thành phố Thái Bình, Tỉnh Thái Bình

BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

Cho kỳ kế toán từ ngày 01/07/2018
 Đến ngày 30/09/2018

11. Thuế thu nhập hoãn lại phải trả	341		
12. Dự phòng phải trả dài hạn	342		
13. Quỹ phát triển khoa học và công nghệ	343		
D. VỐN CHỦ SỞ HỮU	400	452,000,323,174	430,828,921,245
I. Vốn chủ sở hữu	410	452,000,323,174	430,828,921,245
1. Vốn góp của chủ sở hữu	411	255,178,010,000	255,178,010,000
- Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết	411a	255,178,010,000	255,178,010,000
- Cổ phiếu ưu đãi	411b		
2. Thặng dư vốn cổ phần	412	60,283,587,273	60,283,587,273
3. Quyền chọn chuyển đổi trái phiếu	413		
4. Vốn khác của chủ sở hữu	414	2,294,024,276	2,294,024,276
5. Cổ phiếu quỹ (*)	415		
6. Chênh lệch đánh giá lại tài sản	416		
7. Chênh lệch tỷ giá hối đoái	417		
8. Quỹ đầu tư phát triển	418	8,659,155,594	6,773,392,770
9. Quỹ hỗ trợ sắp xếp doanh nghiệp	419		
10. Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu	420		
11. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	421	83,631,615,812	86,329,985,536
- LNST chưa phân phối lũy kế đến cuối kỳ trước	421a	23,145,674,705	20,254,822,499
- LNST chưa phân phối kỳ này	421b	60,485,941,107	66,075,163,037
12. Nguồn vốn đầu tư xây dựng cơ bản	422		
13. Lợi ích cổ đông thiểu số	429	41,953,930,219	19,969,921,390
II. Nguồn kinh phí và quỹ khác	430		
1. Nguồn kinh phí	431		
2. Nguồn kinh phí đã hình thành TSCĐ	432		
TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN (440 = 300 + 400)	440	1,780,065,353,097	1,565,131,935,741



Vũ Huy Đông
Tổng Giám đốc

Ngày 26 tháng 10 năm 2018

Lê Xuân Chiến
Kế toán trưởng

Bùi Thị Thu Huyền
Người lập

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH HỢP NHẤT
 Từ 01/07/2018 đến 30/09/2018 (Kỳ trước từ 01/07/2017 đến 30/09/2017)

Chỉ tiêu	Mã số	Thuyết minh	Quý III/2018	Quý III/2017	Lũy kế 9 tháng đầu năm 2018	Lũy kế 9 tháng đầu năm 2017
1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	01		473,784,836,621	541,888,900,797	1,294,795,372,326	1,135,805,135,552
2. Các khoản giảm trừ doanh thu	02		47,092,214	0	336,700,205	732,509,861
3. Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ (10 = 01 - 02)	10		473,737,744,407	541,888,900,797	1,294,458,672,121	1,135,072,625,691
4. Giá vốn hàng bán	11		443,565,852,174	501,983,209,390	1,184,517,667,864	1,038,795,523,287
5. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ (20 = 10 - 11)	20		30,171,892,233	39,905,691,407	109,941,004,257	96,277,102,404
6. Doanh thu hoạt động tài chính	21		7,926,656,862	4,637,718,525	22,796,637,497	18,812,109,113
7. Chi phí tài chính	22		18,729,729,819	12,045,259,659	48,545,153,182	34,255,571,260
- Trong đó: Chi phí lãi vay	23			12,045,259,659		30,486,765,088
8. Chi phí bán hàng	25		3,079,419,623	3,195,354,156	7,845,873,275	9,210,221,402
9. Chi phí quản lý doanh nghiệp	26		5,975,203,214	5,002,887,937	23,306,940,268	18,633,477,268
10. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh (30 = 20 + (21 - 22) - (25 + 26))	30		10,314,196,439	24,299,908,180	53,039,675,029	52,989,941,587
11. Thu nhập khác	31		6,248,406,013	432,832,430	6,827,742,984	506,687,198
12. Chi phí khác	32		51,767,633	234,334,973	665,155,337	1,851,604,485
13. Lợi nhuận khác (40 = 31 - 32)	40		6,196,638,380	198,497,457	6,162,587,647	-1,344,917,287
14. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế (50 = 30 + 40)	50		16,510,834,819	24,498,405,637	59,202,262,676	51,645,024,300
15. Chi phí thuế TNDN hiện hành	51		826,208,010	3,143,020,201	3,762,391,350	6,071,139,683
16. Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp (60 = 50 - 51 - 52)	60		15,684,626,809	21,355,385,436	55,439,871,326	45,573,884,617
17. Lợi cơ bản trên số phiếu (*)	70					
18. Lợi lũy giảm trên số phiếu (*)	71					



Vũ Huy Đông
 Tổng Giám đốc
 Ngày 26 tháng 10 năm 2018

Lê Xuân Chiến
 Kế toán trưởng

Bùi Thị Thu Huyền
 Người lập

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ HỢP NHẤT

(Theo phương pháp gián tiếp)

Cho kỳ hoạt động từ ngày 01 tháng 01 năm 2018 đến ngày 30 tháng 09 năm 2018

MẪU SỐ B 03a-DN

Đơn vị: VND

Chỉ tiêu	Mã số	Thuyết minh	Từ 01/01/2018 đến 30/09/2018	Từ 01/01/2017 đến 30/09/2017
I. Lưu chuyển tiền từ hoạt động kinh doanh				
1. Lợi nhuận trước thuế	1		59,202,262,676	51,645,024,300
2. Điều chỉnh cho các khoản				
- Khấu hao TSCĐ và BĐSĐT	2		45,058,421,641	43,021,689,638
- Các khoản dự phòng	3		875,494,226	165,089,642
- Lãi, lỗ chênh lệch tỷ giá hối đoái do đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ	4		14,530,192,919	-
- Lãi, lỗ từ hoạt động đầu tư	5		-24,244,442,846	(19,318,796,311)
- Chi phí lãi vay	6		33,777,890,925	30,486,765,088
- Các khoản điều chỉnh khác	7		0	-
3. Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh trước thay đổi vốn lưu động	8		129,199,819,541	105,999,772,357
- Tăng, giảm các khoản phải thu	9		(141,899,344,196)	(343,422,728)
- Tăng, giảm hàng tồn kho	10		(157,365,518,214)	(106,606,803,496)
- Tăng, giảm các khoản phải trả (Không kể lãi vay phải trả, thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp)	11		38,662,368,762	82,645,325,453
- Tăng, giảm chi phí trả trước	12		244,906,682	(656,558,893)
- Tiền lãi vay đã trả	14		(33,777,890,925)	30,486,765,088
- Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp	15		(4,065,763,073)	(4,125,181,500)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh	20		(169,001,421,423)	107,399,896,281
II. Lưu chuyển tiền từ hoạt động đầu tư				
1. Tiền chi để mua sắm, xây dựng TSCĐ và các tài sản dài hạn khác	21		(2,770,503,338)	(99,460,259,440)
2. Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán TSCĐ và các tài sản dài hạn khác	22		6,248,406,013	(557,355,918)
3. Tiền chi cho vay, mua các công cụ nợ của đơn vị khác	23		-3,252,434,551	(16,201,010,121)
4. Tiền thu hồi cho vay, bán lại các công cụ nợ của đơn vị khác	24		41,375,603,733	18,125,415,142
5. Tiền chi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	25		(31,575,000,000)	-
6. Tiền thu hồi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	26		0	-
7. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia	27		-	-
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư	30		10,026,071,857	(98,093,210,337)
III. Lưu chuyển tiền từ hoạt động tài chính				
1. Tiền thu từ phát hành cổ phiếu, nhận vốn góp của chủ sở hữu	31		0	-
2. Tiền trả lại vốn góp cho các chủ sở hữu, mua lại cổ phiếu của doanh nghiệp đã phát hành	32		0	-
3. Tiền thu từ đi vay	33		1,745,598,758,302	1,211,582,781,624
4. Tiền trả nợ gốc vay	34		(1,672,297,811,866)	(1,237,040,336,368)

CÔNG TY CỔ PHẦN DAMSAN

Lô A4 - Đường Bùi Viện - KCN Nguyễn Đức Cảnh
 Thành phố Thái Bình, Tỉnh Thái Bình

BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

Cho kỳ kế toán từ ngày 01/07/2018
 Đến ngày 30/09/2018


5. Tiền trả nợ gốc thuê tài chính	35	(2,144,218,184)	-
6. Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu	36	(54,003,405,650)	-
<i>Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính</i>	<i>40</i>	<i>17,153,322,602</i>	<i>(25,457,554,744)</i>
Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ (50 = 20+30+40)	50	(141,822,026,964)	(16,150,868,800)
Tiền và tương đương tiền đầu kỳ	60	172,247,764,083	48,693,120,665
Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ	61	0	-
Tiền và tương đương tiền cuối kỳ (70 = 50+60+61)	70	30,425,737,119	32,542,251,865

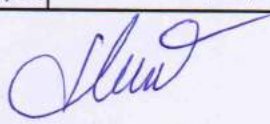


Vũ Huy Đông

Tổng Giám đốc

Ngày 26 tháng 10 năm 2018


Lê Xuân Chiến
Kế toán trưởng


Bùi Thị Thu Huyền
Người lập

CÔNG TY CỔ PHẦN DAMSAN

Lô A4 - Đường Bùi Viện - KCN Nguyễn Đức Cảnh
Thành phố Thái Bình, Tỉnh Thái Bình

BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

Cho kỳ kế toán từ ngày 01/07/2018

Đến ngày 30/09/2018

I. THÔNG TIN KHÁI QUÁT

Hình thức sở hữu vốn

Công ty Cổ phần Damsan hoạt động theo Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh số 1000389853 do Sở Kế hoạch và Đầu tư tỉnh Thái Bình cấp lần đầu ngày 12 tháng 6 năm 2006 và Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh thay đổi lần thứ 9 ngày 07 tháng 03 năm 2018.

Theo Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh Công ty Cổ phần, vốn điều lệ của Công ty là 255.178.010.000 đồng (Hai trăm năm mươi lăm tỷ, một trăm bảy mươi tám triệu, không trăm mười nghìn đồng./.), tổng số cổ phần là 25.517.801 cổ phần, mệnh giá là 10.000 đồng/cổ phần.

Cổ phiếu của Công ty được giao dịch tại sở giao dịch chứng khoán Thành phố Hồ Chí Minh (HOSE) với mã giao dịch là ADS

Vốn pháp định của Công ty là 6.000.000.000 đồng (6 tỷ đồng chẵn).

Tổng số nhân viên của Công ty tại ngày 30 tháng 09 năm 2018 là 654 người (tại ngày 30 tháng 06 năm 2018 là 641 người).

Ngành nghề kinh doanh và hoạt động chính

Ngành nghề kinh doanh của Công ty là:

- Sản xuất sợi, vải dệt thoi, hoàn thiện sản phẩm dệt
- Bán buôn vải, hàng may sẵn, giày dép, chi tiết: Bán buôn vải, hàng may sẵn;
- Bán buôn chuyên doanh khác chưa được phân vào đâu, chi tiết: Bán buôn sợi dệt, bông;
- Bán buôn máy móc, thiết bị và phụ tùng máy khác, chi tiết: Bán buôn máy móc, thiết bị và phụ tùng ngành dệt may;
- Kinh doanh bất động sản, quyền sử dụng đất thuộc chủ sở hữu, chủ sử dụng hoặc đi thuê;
- Xây dựng nhà các loại;
- Xây dựng công trình đường sắt và đường bộ, chi tiết: Xây dựng công trình đường bộ;
- Sản xuất hàng may sẵn (trừ trang phục);
- Bán lẻ hàng may mặc, giày dép, hàng da và giả da trong các cửa hàng chuyên doanh, chi tiết: Bán lẻ hàng may mặc trong các cửa hàng chuyên doanh;
- Bán buôn kim loại và quặng kim loại, chi tiết: Bán buôn sắt, thép, bán buôn kim loại màu (trừ bán buôn vàng);
- Gia công cơ khí, xử lý và tráng phủ kim loại;
- Bán buôn vật liệu, thiết bị lắp đặt khác trong xây dựng;
- Bán lẻ đồ ngũ kim, sơn, kính và thiết bị lắp đặt khác trong xây dựng trong các cửa hàng chuyên doanh;
- Xây dựng công trình kỹ thuật dân dụng khác, chi tiết: Xây dựng công trình dân dụng;
- Hoàn thiện công trình xây dựng;
- Lắp đặt hệ thống cấp, thoát nước, lò sưởi và điều hòa không khí;
- Lắp đặt hệ thống điện;
- Sản xuất thảm, chăn đệm.

Hoạt động chính của Công ty là:

- Sản xuất sợi, vải dệt thoi, hoàn thiện sản phẩm dệt
 - Bán buôn vải, hàng may sẵn, giày dép, chi tiết: Bán buôn vải, hàng may sẵn;
 - Bán buôn chuyên doanh khác chưa được phân vào đâu, chi tiết: Bán buôn sợi dệt, bông;
 - Bán buôn máy móc, thiết bị và phụ tùng máy khác, chi tiết: Bán buôn máy móc, thiết bị và phụ tùng ngành dệt may;
 - Kinh doanh bất động sản, quyền sử dụng đất thuộc chủ sở hữu, chủ sử dụng hoặc đi thuê;
- Chu kỳ sản xuất, kinh doanh thông thường:**

Chu kỳ sản xuất, kinh doanh thông thường của Công ty được thực hiện trong thời gian không quá 12 tháng đối với hoạt động sản xuất sợi, vải dệt thoi, bán buôn sợi dệt, bông, trên 12 tháng đối với hoạt động xây dựng các công trình dân dụng như nhà ở xã hội, chung cư.

Cấu trúc doanh nghiệp

Đến ngày 30 tháng 09 năm 2018, cơ cấu tổ chức của Công ty Cổ phần Damsan bao gồm:

Công ty con	Địa chỉ:
Công ty cổ phần sợi EIFFEL	Khu công nghiệp Gia Lễ - Xã Đông Mỹ, Thành Phố Thái Bình, Tỉnh Thái Bình

II. CƠ SỞ LẬP BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT VÀ KỲ KẾ TOÁN

Cơ sở lập báo cáo tài chính hợp nhất

Báo cáo tài chính hợp nhất kèm theo được trình bày bằng Đồng Việt Nam (VND), theo nguyên tắc giá gốc và phù hợp với Chuẩn mực kế toán, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính hợp nhất.

Báo cáo tài chính hợp nhất kèm theo không nhằm phản ánh tình hình tài chính, kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ theo các nguyên tắc và thông lệ kế toán được chấp nhận chung tại các nước khác ngoài Việt Nam.

Kỳ kế toán

Năm tài chính của Công ty bắt đầu từ ngày 01 tháng 01 và kết thúc vào ngày 31 tháng 12. Báo cáo này được lập cho kỳ hoạt động từ ngày 01 tháng 07 năm 2018 đến ngày 30 tháng 09 năm 2018.

III. ÁP DỤNG CHUẨN MỰC VÀ CHẾ ĐỘ KẾ TOÁN

Công ty áp dụng chế độ kế toán Việt Nam ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22 tháng 12 năm 2014 của Bộ trưởng Bộ Tài chính.

Công ty đã tuân thủ đầy đủ yêu cầu của Chuẩn mực Kế toán Việt Nam hiện hành trong việc lập và trình bày báo cáo tài chính.

Hình thức kế toán áp dụng: Kế toán máy.

IV. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU

Sau đây là các chính sách kế toán chủ yếu được Công ty áp dụng trong việc lập Báo cáo tài chính hợp nhất:

Ước tính kế toán

Việc lập Báo cáo tài chính hợp nhất tuân thủ theo Chuẩn mực Kế toán, Chế độ Kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính hợp nhất yêu cầu Ban Tổng Giám đốc phải có những ước tính và giả định ảnh hưởng đến số liệu báo cáo về công nợ, tài sản và việc trình bày các khoản công nợ và tài sản tiềm tàng tại ngày lập Báo cáo tài chính hợp nhất cũng như các số liệu báo cáo về doanh thu và chi phí trong suốt kỳ hoạt động. Mặc dù các ước tính kế toán được lập bằng tất cả sự hiểu biết của Ban Tổng Giám đốc, số thực tế phát sinh có thể khác với các ước tính, giả định đặt ra.

Cơ sở hợp nhất báo cáo tài chính

Báo cáo tài chính hợp nhất bao gồm báo cáo tài chính của Công ty và báo cáo tài chính của các công ty do Công ty kiểm soát (các công ty con) được lập cho đến ngày 31 tháng 12 hàng năm. Việc kiểm soát này đạt được khi Công ty có khả năng kiểm soát các chính sách tài chính và hoạt động của các công ty nhận đầu tư nhằm thu được lợi ích từ hoạt động của các công ty này

Kết quả hoạt động kinh doanh của các công ty con được mua lại hoặc bán đi trong năm được trình bày trong Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất từ ngày mua hoặc cho đến ngày bán khoản đầu tư ở công ty con đó

Trong trường hợp cần thiết, báo cáo tài chính của các công ty con được điều chỉnh để các chính sách kế toán được áp dụng tại Công ty và các công ty con là giống nhau

Tất cả các nghiệp vụ và số dư giữa các công ty trong cùng tập đoàn được loại bỏ khi hợp nhất báo cáo tài chính

Lợi ích của cổ đông không kiểm soát trong tài sản thuần của công ty con hợp nhất được xác định là một chỉ tiêu riêng biệt tách khỏi phần vốn chủ sở hữu của cổ đông của công ty mẹ. Lợi ích của cổ đông không kiểm soát bao gồm giá trị các lợi ích của cổ đông không kiểm soát tại ngày hợp nhất kinh doanh ban đầu (chi tiết xem nội dung trình bày dưới đây) và phần lợi ích của cổ đông không kiểm soát trong sự biến động của tổng vốn chủ sở hữu kể từ ngày hợp nhất kinh doanh. Các khoản lỗ phát sinh tại công ty con phải được phân bổ tương ứng với phần sở hữu của cổ đông không kiểm soát, kể cả trường hợp số lỗ đó lớn hơn phần sở hữu của cổ đông không kiểm soát trong tài sản thuần của công ty con

Hợp nhất kinh doanh

CÔNG TY CỔ PHẦN DAMSAN

Lô A4 - Đường Bùi Viện - KCN Nguyễn Đức Cảnh
Thành phố Thái Bình, Tỉnh Thái Bình

BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

Cho kỳ kế toán từ ngày 01/07/2018

Đến ngày 30/09/2018

Tài sản, công nợ và công nợ tiềm tàng của công ty con được xác định theo giá trị hợp lý tại ngày mua công ty con. Bất kỳ khoản phụ trội nào giữa giá mua và tổng giá trị hợp lý của tài sản được mua được ghi nhận là lợi thế thương mại. Bất kỳ khoản thiếu hụt nào giữa giá mua và tổng giá trị hợp lý của tài sản được mua được ghi nhận vào kết quả hoạt động kinh doanh của kỳ kế toán phát sinh hoạt động mua công ty con

Lợi ích của cổ đông không kiểm soát tại ngày hợp nhất kinh doanh ban đầu được xác định trên cơ sở tỷ lệ của cổ đông không kiểm soát trong tổng giá trị hợp lý của tài sản, công nợ và công nợ tiềm tàng được ghi nhận

Công cụ tài chính***Ghi nhận ban đầu******Tài sản tài chính***

Tại ngày ghi nhận ban đầu, tài sản tài chính được ghi nhận theo giá gốc cộng các chi phí giao dịch có liên quan trực tiếp đến việc mua sắm tài sản tài chính đó.

Tài sản tài chính của Công ty bao gồm tiền mặt, tiền gửi ngân hàng, tiền gửi ngắn hạn, các khoản phải thu khách hàng và phải thu khác, các khoản cho vay.

Công nợ tài chính

Tại ngày ghi nhận ban đầu, công nợ tài chính được ghi nhận theo giá gốc trừ đi các chi phí giao dịch có liên quan trực tiếp đến việc phát hành công nợ tài chính đó.

Công nợ tài chính của Công ty bao gồm các khoản phải trả người bán và phải trả khác, các khoản nợ, các khoản vay.

Đánh giá lại sau lần ghi nhận ban đầu

Hiện tại, chưa có quy định về đánh giá lại công cụ tài chính sau ghi nhận ban đầu.

Tiền và các khoản tương đương tiền

Tiền và các khoản tương đương tiền bao gồm tiền mặt tại quỹ, các khoản tiền gửi không kỳ hạn, các khoản đầu tư ngắn hạn, có khả năng thanh khoản cao, dễ dàng chuyển đổi thành tiền và ít rủi ro liên quan đến việc biến động giá trị.

Các khoản đầu tư tài chính***Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn***

Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn bao gồm các khoản đầu tư mà Công ty có ý định và khả năng giữ đến ngày đáo hạn. Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn bao gồm: các khoản tiền gửi ngân hàng có kỳ hạn và các khoản cho vay nắm giữ đến ngày đáo hạn với mục đích thu lãi hàng kỳ và các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn khác.

CÔNG TY CỔ PHẦN DAMSAN

Lô A4 - Đường Bùi Viện - KCN Nguyễn Đức Cảnh
Thành phố Thái Bình, Tỉnh Thái Bình

BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

Cho kỳ kế toán từ ngày 01/07/2018

Đến ngày 30/09/2018

Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn được ghi nhận bắt đầu từ ngày mua và được xác định giá trị ban đầu theo giá mua và các chi phí liên quan đến giao dịch mua các khoản đầu tư. Thu nhập lãi từ các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn sau ngày mua được ghi nhận trên Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh trên cơ sở dự thu. Lãi được hưởng trước khi Công ty nắm giữ được ghi giảm trừ vào giá gốc tại thời điểm mua.

Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn được xác định theo giá gốc trừ đi dự phòng phải thu khó đòi.

Dự phòng phải thu khó đòi của các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn được trích lập theo các quy định kế toán hiện hành.

Các khoản cho vay

Các khoản cho vay được xác định theo giá gốc trừ đi các khoản dự phòng phải thu khó đòi. Dự phòng phải thu

khó đòi các khoản cho vay của Công ty được trích lập theo các quy định kế toán hiện hành.

Các khoản phải thu và dự phòng nợ phải thu khó đòi

Nợ phải thu là số tiền có thể thu hồi của khách hàng hoặc các đối tượng khác. Nợ phải thu được trình bày theo giá trị ghi sổ trừ đi các khoản dự phòng phải thu khó đòi.

Dự phòng phải thu khó đòi được trích lập cho những khoản nợ phải thu đã quá hạn thanh toán từ sáu tháng trở lên, hoặc các khoản nợ phải thu mà người nợ khó có khả năng thanh toán do bị thanh lý, phá sản hay các khó khăn tương tự.

Hàng tồn kho

Hàng tồn kho được xác định trên cơ sở giá thấp hơn giữa giá gốc và giá trị thuần có thể thực hiện được. Giá gốc hàng tồn kho bao gồm chi phí nguyên vật liệu trực tiếp, chi phí lao động trực tiếp và chi phí sản xuất chung, nếu có, để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái hiện tại. Giá gốc của hàng tồn kho được xác định theo phương pháp bình quân gia quyền. Giá trị thuần có thể thực hiện được được xác định bằng giá bán ước tính trừ các chi phí để hoàn thành cùng chi phí tiếp thị, bán hàng và phân phối phát sinh.

Dự phòng giảm giá hàng tồn kho của Công ty được trích lập theo các quy định kế toán hiện hành. Theo đó, Công ty được phép trích lập Dự phòng giảm giá hàng tồn kho lỗi thời, hỏng, kém phẩm chất trong trường hợp giá trị thực tế của hàng tồn kho cao hơn giá trị thuần có thể thực hiện được tại thời điểm kết thúc niên độ kế toán.

Tài sản cố định hữu hình và khấu hao

Tài sản cố định hữu hình được trình bày theo nguyên giá trừ giá trị hao mòn lũy kế.

CÔNG TY CỔ PHẦN DAMSAN

Lô A4 - Đường Bùi Viện - KCN Nguyễn Đức Cảnh
 Thành phố Thái Bình, Tỉnh Thái Bình

BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

Cho kỳ kế toán từ ngày 01/07/2018
 Đến ngày 30/09/2018

Nguyên giá tài sản cố định hữu hình bao gồm giá mua và toàn bộ các chi phí khác liên quan trực tiếp đến việc đưa tài sản vào trạng thái sẵn sàng sử dụng. Nguyên giá tài sản cố định hữu hình do tự làm, tự xây dựng bao gồm chi phí xây dựng, chi phí sản xuất thực tế phát sinh cộng chi phí lắp đặt và chạy thử. Tài sản cố định hữu hình được khấu hao theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời gian hữu dụng ước tính. Thời gian khấu hao cụ thể như sau:

<u>Loại tài sản cố định</u>	<u>Số năm</u>
Nhà cửa, vật kiến trúc	06- 20 năm
Máy móc và thiết bị	05-10 năm
Phương tiện vận tải, truyền dẫn	07-10 năm
Thiết bị, dụng cụ quản lý	03-05 năm

Thuê tài sản

Một khoản thuê được xem là thuê tài chính khi phần lớn các quyền lợi và rủi ro về quyền sở hữu tài sản được chuyển sang cho người đi thuê. Tất cả các khoản thuê khác được xem là thuê hoạt động.

Công ty ghi nhận tài sản thuê tài chính là tài sản của Công ty theo giá trị hợp lý của tài sản thuê tại thời điểm khởi đầu thuê tài sản hoặc theo giá trị hiện tại của khoản thanh toán tiền thuê tối thiểu, nếu giá trị này thấp hơn. Nợ phải trả bên cho thuê tương ứng được ghi nhận trên bảng cân đối kế toán như một khoản nợ phải trả về thuê tài chính. Các khoản thanh toán tiền thuê được chia thành chi phí tài chính và khoản phải trả nợ gốc nhằm đảm bảo tỷ lệ lãi suất định kỳ cố định trên số dư nợ còn lại. Chi phí thuê tài chính được ghi nhận vào kết quả hoạt động kinh doanh, trừ khi các chi phí này trực tiếp hình thành nên tài sản đi thuê, trong trường hợp đó sẽ được vốn hóa theo chính sách kế toán của Công ty về chi phí đi vay (xem trình bày dưới đây).

Một khoản thuê được xem là thuê hoạt động khi bên cho thuê vẫn được hưởng phần lớn các quyền lợi và phải chịu rủi ro về quyền sở hữu tài sản. Chi phí thuê hoạt động được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh theo phương pháp đường thẳng trong suốt thời gian thuê. Các khoản tiền nhận được hoặc phải thu nhằm tạo điều kiện ký kết hợp đồng thuê hoạt động cũng được ghi nhận theo phương pháp đường thẳng trong suốt thời gian thuê.

Các tài sản đi thuê tài chính được khấu hao trên thời gian hữu dụng ước tính tương tự như áp dụng với tài sản thuộc sở hữu của Công ty hoặc trên thời gian đi thuê, trong trường hợp thời gian này ngắn hơn, cụ thể như sau:

	<u>Số năm</u>
Máy móc, thiết bị	10

Tài sản cố định vô hình và khấu hao

Tài sản cố định vô hình thể hiện giá trị quyền sử dụng đất và phần mềm máy vi tính, được trình bày theo nguyên giá trừ giá trị hao mòn lũy kế. Quyền sử dụng đất được phân bổ theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời gian sử dụng lô đất. Phần mềm máy vi tính khấu hao trong 7 năm.

Chi phí xây dựng cơ bản dở dang

Các tài sản đang trong quá trình xây dựng phục vụ mục đích sản xuất, cho thuê, quản trị hoặc cho bất kỳ mục đích nào khác được ghi nhận theo giá gốc. Chi phí này bao gồm chi phí dịch vụ và chi phí lãi vay có liên quan phù hợp với chính sách kế toán của Công ty. Việc tính khấu hao của các tài sản này được áp dụng giống như với các tài sản khác, bắt đầu từ khi tài sản ở vào trạng thái sẵn sàng sử dụng.

Các khoản trả trước dài hạn

Chi phí trả trước được vốn hóa để phân bổ dần vào chi phí sản xuất kinh doanh trong kỳ bao gồm: Công cụ, dụng cụ thuộc tài sản lưu động xuất dùng 1 lần với giá trị lớn và công cụ, dụng cụ có thời gian sử dụng trên một năm.

Ghi nhận doanh thu

Doanh thu bán hàng được ghi nhận khi đồng thời thỏa mãn tất cả năm (5) điều kiện sau:

- (a) Doanh nghiệp đã chuyển giao phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu sản phẩm hoặc hàng hóa cho người mua;
- (b) Doanh nghiệp không còn nắm giữ quyền quản lý hàng hóa như người sở hữu hàng hóa hoặc quyền kiểm soát hàng hóa;
- (c) Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- (d) Doanh nghiệp sẽ thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch bán hàng; và
- (e) Xác định được chi phí liên quan đến giao dịch bán hàng.

Doanh thu của giao dịch về cung cấp dịch vụ được ghi nhận khi kết quả của giao dịch đó được xác định một cách đáng tin cậy. Trường hợp giao dịch về cung cấp dịch vụ liên quan đến nhiều kỳ thì doanh thu được ghi nhận trong kỳ theo kết quả phần công việc đã hoàn thành tại ngày của Bảng cân đối kế toán của kỳ đó. Kết quả của giao dịch cung cấp dịch vụ được xác định khi thỏa mãn tất cả bốn (4) điều kiện sau:

- (a) Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- (b) Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch cung cấp dịch vụ đó;
- (c) Xác định được phần công việc đã hoàn thành tại ngày của Bảng Cân đối kế toán; và
- (d) Xác định được chi phí phát sinh cho giao dịch và chi phí để hoàn thành giao dịch cung cấp dịch vụ đó.

Doanh thu bán bất động sản Công ty là chủ đầu tư được ghi nhận khi đồng thời thỏa mãn tất cả năm (5) điều kiện sau:

- (a) Bất động sản đã hoàn thành toàn bộ và bàn giao cho người mua, doanh nghiệp đã chuyển giao rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu bất động sản cho người mua;
- (b) Doanh nghiệp không còn nắm giữ quyền quản lý bất động sản như người sở hữu bất động sản hoặc quyền kiểm soát bất động sản;
- (c) Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- (d) Doanh nghiệp đã thu được hoặc sẽ thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch bán bất động sản;
- (e) Xác định được chi phí liên quan đến giao dịch bán bất động sản.

Lãi tiền gửi được ghi nhận trên cơ sở dồn tích, được xác định trên số dư các tài khoản tiền gửi và lãi suất áp dụng.

CÔNG TY CỔ PHẦN DAMSAN

Lô A4 - Đường Bùi Viện - KCN Nguyễn Đức Cảnh
Thành phố Thái Bình, Tỉnh Thái Bình

BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

Cho kỳ kế toán từ ngày 01/07/2018

Đến ngày 30/09/2018

Lãi từ các khoản đầu tư được ghi nhận khi Công ty có quyền nhận khoản lãi.

Ngoại tệ

Công ty áp dụng xử lý chênh lệch tỷ giá theo hướng dẫn của Chuẩn mực kế toán Việt Nam số 10 (VAS 10) “Ảnh hưởng của việc thay đổi tỷ giá hối đoái”. Theo đó, các nghiệp vụ phát sinh bằng ngoại tệ được chuyển đổi theo tỷ giá tại ngày phát sinh nghiệp vụ. Số dư các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ tại ngày kết thúc niên độ kế toán được chuyển đổi theo tỷ giá tại ngày này. Chênh lệch tỷ giá phát sinh được hạch toán vào Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh. Lãi chênh lệch tỷ giá do đánh giá lại các số dư tại ngày kết thúc niên độ kế toán không được dùng để chia cho chủ sở hữu.

Chi phí đi vay

Chi phí đi vay được ghi nhận vào chi phí sản xuất, kinh doanh trong kỳ khi phát sinh, trừ khi được vốn hoá theo quy định của Chuẩn mực kế toán “Chi phí đi vay”. Theo đó, chi phí đi vay liên quan trực tiếp đến việc mua, đầu tư xây dựng hoặc sản xuất những tài sản cần một thời gian tương đối dài để hoàn thành đưa vào sử dụng hoặc kinh doanh được cộng vào nguyên giá tài sản cho đến khi tài sản đó được đưa vào sử dụng hoặc kinh doanh. Các khoản thu nhập phát sinh từ việc đầu tư tạm thời các khoản vay được ghi giảm nguyên giá tài sản có liên quan. Đối với khoản vay riêng phục vụ việc xây dựng tài sản cố định, bất động sản đầu tư, lãi vay được vốn hóa kể cả khi thời gian xây dựng dưới 12 tháng.

Các khoản dự phòng

Các khoản dự phòng được ghi nhận khi Công ty có nghĩa vụ nợ hiện tại do kết quả từ một sự kiện đã xảy ra, và Công ty có khả năng phải thanh toán nghĩa vụ này. Các khoản dự phòng được xác định trên cơ sở ước tính của Ban Tổng Giám đốc về các khoản chi phí cần thiết để thanh toán nghĩa vụ nợ này tại ngày kết thúc niên độ kế toán.

Thuế

Công ty được ưu đãi thuế thu nhập doanh nghiệp đối với thu nhập phát sinh từ dự án Nhà máy Damsan I là thuế suất 15% áp dụng trong 12 năm, miễn thuế 3 năm kể từ khi có thu nhập chịu thuế và giảm 50% số thuế phải nộp cho 7 năm tiếp theo. Thu nhập từ dự án Nhà máy Damsan II được hưởng ưu đãi về thuế thu nhập doanh nghiệp là thuế suất 20% áp dụng trong thời gian 10 năm kể từ khi bắt đầu đi vào hoạt động kinh doanh, miễn thuế 2 năm kể từ khi có thu nhập chịu thuế và giảm 50% số thuế phải nộp cho 3 năm tiếp theo. Thu nhập từ dự án Xây dựng nhà thu nhập thấp được hưởng ưu đãi về thuế thu nhập doanh nghiệp là thuế suất 10%. Nhà máy sợi EIFFEL chịu thuế suất thuế TNDN là 20% được miễn 100% trong vòng 02 năm và giảm 50% trong 3 năm tiếp theo kể từ khi có thu nhập tính thuế. Năm 2017 là năm thứ 10 Công ty có lãi từ dự án nhà máy Damsan I và là năm thứ 7 công ty có lãi từ dự án nhà máy Damsan II. Dự án nhà máy kéo sợi EIFFEL đi vào hoạt động từ tháng 08/2016 và có lãi từ năm 2017.

Thuế thu nhập doanh nghiệp thể hiện tổng giá trị của số thuế phải trả hiện tại và số thuế hoãn lại.

CÔNG TY CỔ PHẦN DAMSAN

Lô A4 - Đường Bùi Viện - KCN Nguyễn Đức Cảnh

Thành phố Thái Bình, Tỉnh Thái Bình

BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

Cho kỳ kế toán từ ngày 01/07/2018

Đến ngày 30/09/2018

Số thuế phải trả hiện tại được tính dựa trên thu nhập chịu thuế trong năm. Thu nhập chịu thuế khác với lợi nhuận thuần được trình bày trên báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh vì thu nhập chịu thuế không bao gồm các khoản thu nhập hay chi phí tính thuế hoặc được khấu trừ trong các năm khác (bao gồm cả lỗ mang sang, nếu có) và ngoài ra không bao gồm các chi tiêu không chịu thuế hoặc không được khấu trừ.

Thuế thu nhập hoãn lại được tính trên các khoản chênh lệch giữa giá trị ghi sổ và cơ sở tính thuế thu nhập của các khoản mục tài sản hoặc công nợ trên Báo cáo tài chính riêng và được ghi nhận theo phương pháp bảng cân đối kế toán. Thuế thu nhập hoãn lại phải trả phải được ghi nhận cho tất cả các khoản chênh lệch tạm thời còn tài sản thuế thu nhập hoãn lại chỉ được ghi nhận khi chắc chắn có đủ lợi nhuận tính thuế trong tương lai để khấu trừ các khoản chênh lệch tạm thời.

Thuế thu nhập hoãn lại được xác định theo thuế suất dự tính sẽ áp dụng cho năm tài sản được thu hồi hay nợ phải trả được thanh toán. Thuế thu nhập hoãn lại được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh và chỉ ghi vào vốn chủ sở hữu khi khoản thuế đó có liên quan đến các khoản mục được ghi thẳng vào vốn chủ sở hữu.

Tài sản thuế thu nhập hoãn lại và nợ thuế thu nhập hoãn lại phải trả được bù trừ khi Công ty có quyền hợp pháp để bù trừ giữa tài sản thuế thu nhập hiện hành với thuế thu nhập hiện hành phải nộp và khi các tài sản thuế thu nhập hoãn lại và nợ thuế thu nhập hoãn lại phải trả liên quan tới thuế thu nhập doanh nghiệp được quản lý bởi cùng một cơ quan thuế và Công ty có dự định thanh toán thuế thu nhập hiện hành trên cơ sở thuần.

Việc xác định thuế thu nhập của Công ty căn cứ vào các quy định hiện hành về thuế. Tuy nhiên, những quy định này thay đổi theo từng thời kỳ và việc xác định sau cùng về thuế thu nhập doanh nghiệp tùy thuộc vào kết quả kiểm tra của cơ quan thuế có thẩm quyền.

Các loại thuế khác được áp dụng theo các luật thuế hiện hành tại Việt Nam.

CÔNG TY CỔ PHẦN DAMSAN

Lô A4 - Đường Bùi Viện - KCN Nguyễn Đức Cảnh
Thành phố Thái Bình, Tỉnh Thái Bình

BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

Cho kỳ kế toán từ ngày 01/07/2018
Đến ngày 30/09/2018

IV. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRÊN BẢNG CÂN ĐỐI**1. Tiền và các khoản tương đương tiền**

	30/09/2018	01/07/2018
	VND	VND
Tiền mặt	4,505,447,132	320,575,221
Tiền gửi ngân hàng	23,905,199,576	13,376,804,901
Các khoản tương đương tiền (i)	2,015,090,411	1,215,090,411
Cộng	30,425,737,119	14,912,470,533

2. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn

	30/09/2018	01/07/2018
	VND	VND
Tiền gửi có kỳ hạn	326,341,400,211	358,855,299,967
Cộng	326,341,400,211	358,855,299,967

Chi tiết

	30/09/2018	01/07/2018
Ngân hàng NN& PTNT Chi nhánh Tây Đô_ Hà Nội (a)	29,795,530,200	29,795,530,200
Ngân hàng Đầu tư & Phát triển VN- CN Thái Bình (b)	78,473,233,749	78,309,553,933
Ngân hàng HDBank - CN Ba Đình, Hà Nội (c)	24,097,317,679	24,097,317,679
Ngân hàng MBBank - CN Thái Bình (d)	58,228,771,856	56,998,534,428
Ngân hàng TMCP Đại Chúng VN - CN Thái Bình (e)	40,942,880,016	40,942,880,016
Chi nhánh Ngân hàng TMCP Quốc tế Tại Thái Bình (f)	1,212,321,745	1,212,321,345
Cty Tài chính TNHH MTV ngân hàng VN Thịnh Vượng (g)	28,690,000,000	73,190,000,000
Ngân hàng TMCP Công thương VN - CN Thái Bình (h)	32,850,000,000	32,850,000,000
Các tổ chức tín dụng khác (i)	32,051,344,966	21,459,162,366

Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn phản ánh khoản tiền gửi tiết kiệm tại các ngân hàng. Các khoản tiền gửi tiết kiệm tại các ngân hàng đều được sử dụng đảm bảo cho các khoản vay ngắn hạn và dài hạn của Công ty tại chính ngân hàng đó. Cụ thể

a, Tiền gửi tiết kiệm tại Ngân hàng Nông nghiệp và Phát triển Nông thôn - Chi nhánh Tây Đô, Hà Nội bao gồm các hợp đồng tiền gửi có kỳ hạn 12 tháng, có lãi suất từ 6.5 %/năm đến 6,8 %/năm.

b, Tiền gửi tiết kiệm tại Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam - Chi nhánh Thái Bình bao gồm các hợp đồng tiền gửi có kỳ hạn 12 tháng, có lãi suất 6.5 %/năm đến 6.7%/năm

c, Tiền gửi tiết kiệm tại Ngân hàng Ngân hàng TMCP Phát triển thành phố Hồ Chí Minh - Chi nhánh Ba Đình Hà Nội bao gồm các hợp đồng tiền gửi có kỳ hạn 12 tháng, có lãi suất 7,0 %/năm và 1 hợp đồng tiền gửi có kỳ hạn 12 tháng với lãi suất 7,55%

d, Tiền gửi tiết kiệm tại Ngân hàng TMCP Quân đội - Chi nhánh Thái Bình bao gồm các sổ tiết kiệm ủy quyền đứng tên ông Vũ Huy Đông có kỳ hạn 12 tháng, có lãi suất 6,2% đến 6,7%/năm

e, Tiền gửi tiết kiệm tại Ngân hàng TMCP Đại chúng Việt Nam - Chi nhánh Thái Bình bao gồm các sổ tiết kiệm ủy quyền đứng tên ông Vũ Huy Đông có kỳ hạn 12 tháng, có lãi suất từ 7,4 %/năm đến 7,5 %/năm

f, Tiền gửi tiết kiệm tại Ngân hàng TMCP Quốc tế Việt Nam - Chi nhánh Thái Bình theo các hợp đồng tiền gửi có kỳ hạn 06 tháng và 12 tháng đứng tên Vũ Phương Diệp với lãi suất là 7,1%/năm.

g, Tiền gửi tiết kiệm tại Công ty TNHH MTV tài chính Vpbank là các hợp đồng tiền gửi có kỳ hạn 06 tháng và 12 tháng với lãi suất là 8,75% đến 9.2%/năm.

h, Tiền gửi tiết kiệm tại Ngân hàng TMCP Công thương Việt nam - Chi nhánh Thái Bình là các hợp đồng tiền gửi có kỳ hạn 12 tháng với lãi suất là 6.5 đến 6.8%/năm.

3. Phải thu ngắn hạn của khách hàng

	30/09/2018	01/07/2018
Phải thu khách hàng nước ngoài	38,496,253,680	65,825,685,949
Phải thu khách hàng trong nước	81,626,251,080	38,373,667,182
Phải thu khách hàng mua bất động sản	105,257,144,834	159,595,681,825
Cộng	225,379,649,594	263,795,034,956

4. Trả trước cho người bán ngắn hạn

	30/09/2018	01/07/2018
	VND	VND
Trả trước cho nhà thầu xây lắp	38,152,128,012	28,391,010,148
Trả trước cho hoạt động sản xuất kinh doanh	78,660,232,471	15,871,541,210
Nhà cung cấp trong nước	70,648,444,842	6,041,847,780
Nhà cung cấp nước ngoài	8,011,787,629	9,829,693,430
Cộng	116,812,360,483	44,262,551,358

5. Phải thu về cho vay ngắn hạn

	30/09/2018	01/07/2018
	VND	VND
Phải thu tiền tạm ứng GPMB(*)	57,070,793,233	57,070,793,233
Phải thu về cho vay ngắn hạn khác	6,100,500,450	4,200,500,450
Cộng	63,171,293,683	61,271,293,683

(*) Khoản phải thu tiền tạm ứng GPMB là khoản tiền công ty chuyển cho Trung tâm phát triển quỹ đất Thành phố Thái Bình thực hiện GPMB công trình khu nhà ở xã hội cho người có thu nhập thấp tại Tổ 39-40 Phường Quang Trung và các dự án đối ứng. Khoản tiền này được nhà nước thanh toán tiền lãi là 10.4%/năm kể từ khi nhà đầu tư ứng tiền tới khi công trình xây dựng hoàn thành bàn giao

6. Phải thu khác

	30/09/2018	01/07/2018
	VND	VND
Bảo hiểm xã hội	0	294752631
Phải thu người lao động	11,402,031,031	10,820,435,808
Ký cược ký quỹ	1,965,803,545	1,965,814,000
Phải thu khác	84,743,666,395	83,466,704,588
Cộng	98,111,500,971	96,547,707,027

CÔNG TY CỔ PHẦN DAMSAN

Lô A4 - Đường Bùi Viện - KCN Nguyễn Đức Cảnh

Thành phố Thái Bình, Tỉnh Thái Bình

BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

Cho kỳ kế toán từ ngày 01/07/2018

Đến ngày 30/09/2018

	+ <i>Lãi tiền gửi ngân hàng</i>	14,672,575,819	
	+ <i>Khoản phải thu phát sinh từ hợp đồng BT với UBND TP Thái Bình:</i>	66,814,244,263	
	+ <i>Phải thu khác</i>	3,256,846,313	
6.	Nợ xấu		
		30/09/2018	01/07/2018
	Dự phòng phải thu khách hàng	-8,922,378,297	-8,046,884,071
7.	Hàng tồn kho		
		30/09/2018	01/07/2018
		VND	VND
	Hàng mua đang đi đường		0
	Nguyên liệu, vật liệu	207,542,531,330	184,081,582,762
	Công cụ, dụng cụ	9,782,213,522	7,933,375,621
	Chi phí SXKD dở dang	182,880,082,783	179,143,002,480
	Thành phẩm	29,050,854,620	20,127,394,391
	Hàng hóa	21,908,033,258	2,371,425,341
	Hàng gửi đi bán	109,205,879	338,511,875
	Cộng giá gốc	451,272,921,392	393,995,292,470

Công ty cổ phần Damsan

Lô A4 - Đường Bùi Viện - KCN Nguyễn Đức Cảnh - TP Thái Bình

BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

Cho kỳ kế toán từ ngày 01/07/2018

Đến ngày 30/09/2018

9. Tài sản cố định hữu hình

Tăng, giảm TSCĐ hữu hình

	Nhà cửa, vật kiến trúc	Máy móc và thiết bị	Phương tiện vận tải, truyền dẫn	Thiết bị, dụng cụ quản lý	Tổng cộng
	VND	VND	VND	VND	VND
NGUYÊN GIÁ					
Tại ngày 01/07/2018	124,157,723,069	600,539,713,895	12,353,103,188	550,870,637	737,601,410,789
Mua trong kỳ		982,331,367			982,331,367
Đầu tư XD/CB hoàn thành					
Phân loại lại					
Mua sắm trong kỳ		(5,658,095,828)			(5,658,095,828)
Thanh lý, nhượng bán					
Giảm khác					
Tại ngày 30/09/2018	124,157,723,069	595,863,949,434	12,353,103,188	550,870,637	732,925,646,328
GIÁ TRỊ HAO MÒN LŨY KẾ					
Tại ngày 01/07/2018	33,774,915,996	277,222,459,221	4,503,542,878	464,177,743	315,965,095,838
Khấu hao trong kỳ	1,570,979,453	13,311,554,008	168,184,321	12,990,897	15,063,708,679
Tăng khác					
Chuyển sang bất động sản đầu tư					
Thanh lý, nhượng bán					
Giảm khác (*)		(5,621,508,354)			(5,621,508,354)
Tại ngày 30/09/2018	35,345,895,449	284,912,504,875	4,671,727,199	477,168,640	325,407,296,163
GIÁ TRỊ CÒN LẠI					
Tại ngày 01/07/2018	90,382,807,073	323,317,254,674	7,849,560,310	86,692,894	421,636,314,951
Tại ngày 30/09/2018	88,811,827,620	310,951,444,559	7,681,375,989	73,701,997	407,518,350,165

Nguyên giá tài sản cố định tại ngày 30 tháng 09 năm 2018 đã khấu hao hết nhưng vẫn còn sử dụng là 106.918.465.201 đồng.

Tại ngày 30 tháng 09 năm 2018, giá trị còn lại của tài sản cố định hữu hình đã dùng để thế chấp, cầm cố cho các khoản vay là 421.636.314.951 đồng.

10. Tài sản cố định thuê tài chính

	Máy móc thiết bị	Tổng cộng
	VND	VND
NGUYỄN GIÁ		
Tại ngày 01/07/2018	35,385,299,873	35,385,299,873
Tại ngày 30/09/2018	-	-
GIÁ TRỊ HAO MÒN LŨY KẾ		
Tại ngày 01/07/2018	11,795,099,960	11,795,099,960
Khấu hao trong kỳ	-11,795,099,960	-11,795,099,960
Tăng khác		-
Chuyển sang bất động sản đầu tư		-
Thanh lý, nhượng bán		-
Chuyển sang TSCĐ hữu hình	-	-
Tại ngày 30/09/2018	-	-
GIÁ TRỊ CÒN LẠI		
Tại ngày 01/07/2018	23,590,199,913	23,590,199,913
Tại ngày 30/09/2018	-	-

11. Tài sản cố định vô hình

	Quyền sử dụng đất	Phần mềm máy vi tính	Tổng cộng
	VND	VND	VND
NGUYỄN GIÁ			
Tại ngày 01/07/2018	1,925,306,375	360,000,000	2,285,306,375
Tại ngày 30/09/2018	1,925,306,375	360,000,000	2,285,306,375
GIÁ TRỊ HAO MÒN LŨY KẾ			
Tại ngày 01/07/2018	674,124,644	360,000,000	1,034,124,644
Khấu hao trong kỳ	24,066,330	-	24,066,330
Tại ngày 30/09/2018	698,190,974	360,000,000	1,058,190,974
GIÁ TRỊ CÒN LẠI			
Tại ngày 01/07/2018	1,251,181,731	-	1,251,181,731
Tại ngày 30/09/2018	1,227,115,401	-	1,227,115,401

12. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang

	30/09/2018	01/07/2018
	VND	VND
Dự án nhà máy kéo sợi Eiffel	1,406,448,319	2,968,576,678
Cộng	1,406,448,319	9,910,926,168

13. Đầu tư vào Công ty liên kết

Công ty liên kết	01/07/2018		30/09/2018	
	Số lượng cổ phần	Giá gốc (triệu đồng)	Số lượng cổ phần	Giá gốc (Triệu đồng)
Viện Dệt may Việt nam	1,500,000	31,575,000,000	1,500,000	31,575,000,000

(*) Theo quy định tại Thông tư số 200/TT-BTC ngày 22 tháng 12 năm 2014, giá trị hợp lý của các khoản đầu tư vào công ty con, công ty liên kết tại ngày 31 tháng 03 năm 2018 cần được trình bày và được xác định giá trị hợp lý trên cơ sở giá niêm yết của cổ phiếu trên sàn giao dịch chứng khoán tại ngày lập Báo cáo tài chính riêng và số lượng cổ phiếu mà Công ty đang nắm giữ. Do Viện dệt may Việt nam chưa hoàn thành hồ sơ cổ phần hóa hoạt động theo luật Doanh nghiệp, nên chúng tôi không có cơ sở để đánh giá và trình bày giá trị hợp lý tại ngày 30 tháng 06 năm 2018 trên thuyết minh Báo cáo tài chính riêng.

14. Chi phí trả trước dài hạn

	30/09/2018	01/07/2018
	VND	VND
Công cụ dụng cụ chưa phân bổ	10,393,764,979	10,012,864,254
Chi phí trả trước dài hạn khác		-
Cộng	10,393,764,979	10,012,864,254

15. Phải trả người bán ngắn hạn

	30/09/2018	01/07/2018
	VND	VND
Phải trả cho nhà thầu xây lắp	28,011,787,629	40,164,298,932
Phải trả cho hoạt động sản xuất kinh doanh	109,651,564,337	56,186,623,654
Cộng	137,663,351,966	96,350,922,586

Công ty xác định có khả năng thanh toán 100% các khoản công nợ phải trả người bán khi đến hạn thanh toán.

16. Người mua trả tiền trước ngắn hạn

	30/09/2018	01/07/2018
	VND	VND
Trả trước cho hoạt động xây lắp	8,011,787,629	7,747,167,855
Trả trước cho hoạt động kinh doanh	22,648,934,035	6,781,759,982
Cộng	30,660,721,664	14,528,927,837

17. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước

	01/07/2018	Số phải nộp	Số đã nộp	30/09/2018
	VND	VND	VND	VND
Thuế TNDN	3,263,734,176	1,009,800,000	1,074,268,176	3,199,266,000

Thuế GTGT phải nộp	401,820,174	14,500,622,736	10,797,269,561	4,105,173,349
Cộng	3,665,554,350			7,304,439,349
18. Chi phí phải trả ngắn hạn			30/09/2018	01/07/2018
			VND	VND
Chi phí lãi vay phải trả			574,317,647	574,317,647
Chi phí phải trả khác			4,414,818	4,414,818
Cộng			578,732,465	578,732,465
19. Phải trả ngắn hạn khác			30/09/2018	01/07/2018
			VND	VND
+ Kinh phí công đoàn			196,176,118	218,115,464
+ Bảo hiểm xã hội			275,888,760	112,936,483
+ Bảo hiểm y tế			171,401,027	8,280,720
+ Bảo hiểm thất nghiệp			76,468,344	3,680,320
+ Nhận ký quỹ ký cược ngắn hạn				
+ Các khoản phải trả phải nộp khác			302,119,498,841	329,073,537,243
- Phải trả khác *			191,512,582,000	329,073,537,243
- Khoản đặt cọc mua nhà DA Phú Xuân			191,512,582,000	213,189,834,979
- Quyền sử dụng đất phải trả DA Phú xuân*			107,922,000,000	107,922,000,000
- Các khoản khác			2,684,916,841	7,961,702,264
Cộng			302,839,433,090	329,416,550,230

* Các khoản phải trả khác là khoản tiền đặt cọc quyền mua căn hộ tại dự án khu đô thị Phú xuân của Công ty triển khai tại Xã Phú xuân - Thành phố Thái bình, Tỉnh Thái Bình của Công ty

20. Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn

a. Vay ngắn hạn bằng đồng VND

			30/09/2018	01/07/2018
			VND	VND
Ngân hàng NN& PTNT Chi nhánh Tây Đô_ Hà Nội (a)			118,515,945,921	77,830,167,735
Ngân hàng Đầu tư và Phát triển Việt Nam- CN Thái Bình (b)			68,464,217,168	17,113,755,120
Ngân hàng TMCP Quốc tế VN Chi nhánh Hải phòng (g)			77,938,603,851	17,511,938,534
Cộng			264,918,766,940	94,943,922,855

b. Vay ngắn hạn bằng đồng USD

Ngân hàng NN& PTNT Chi nhánh Tây Đô_ Hà Nội (a)			76,873,360,000	71,421,840,000
Ngân hàng Đầu tư và Phát triển Việt Nam- CN Thái Bình (b)			17,344,641,444	57,741,459,080
Ngân hàng TNHH INDOVINA (c)			69,374,893,825	100,605,345,000
Ngân hàng HDBank - CN Ba Đình, Hà Nội (d)			23,796,735,000	23,753,835,000
Ngân hàng MBBank - CN Thái Bình (e)			78,832,869,307	83,169,530,946

CÔNG TY CỔ PHẦN DAMSAN

Lô A4 - Đường Bùi Viện - KCN Nguyễn Đức Cảnh
Thành phố Thái Bình, Tỉnh Thái Bình

BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

Cho kỳ kế toán từ ngày 01/07/2018
Đến ngày 30/09/2018

Ngân hàng TMCP Đại Chúng VN - CN Thái Bình (f)	63,784,810,000	101,178,000,000
Chi nhánh Ngân hàng TMCP Quốc tế Tại Hải Phòng (g)	-	78,849,855,000
Ngân hàng TMCP Sài Gòn Hà nội - CN Thái Bình (h)	34,621,899,476	
Ngân hàng TMCP Công thương VN - CN Thái Bình (i)	31,524,506,399	
Tổ chức tín dụng khác	11,220,960,000	18,197,452,275
Cộng	407,374,675,451	534,917,317,301
c. Nợ dài hạn đến hạn trả trong vòng 01 năm		
Ngân hàng NN& PTNT Chi nhánh Tây Đô_ Hà Nội	5,865,422,272	5,865,422,272
Ngân hàng MBBank - CN Thái Bình	4,231,448,016	4,231,448,016
Ngân hàng TMCP Đầu tư và phát triển VN - CN Thái Bình	1,862,080,000	3,679,200,000
Cộng	11,958,950,288	13,776,070,288
Tổng vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn	684,252,392,679	643,637,310,444

Công ty xác định có đầy đủ khả năng trả nợ đối với tất cả các khoản nợ vay khi đến hạn thanh toán.

{a} - Khoản vay ngân hàng Nông nghiệp và phát triển nông thôn Việt nam - Chi nhánh Tây đô theo HĐTD hạn mức số 1462-LAV-201800750 ngày 11/09/2018, hạn mức tín dụng là 200.000.000.000 (Hai trăm tỷ đồng). Bao gồm: Vay ngắn hạn, số dư bảo lãnh, số dư phát hành thư tín dụng LC. Tài sản bảo đảm là toàn bộ công trình nhà máy sợi Damsan II được xây dựng theo GCN quyền sử dụng đất, quyền sở hữu nhà và tài sản khác gắn liền với đất số BG 356643 do UBND tỉnh Thái Bình cấp ngày 11 tháng 05 năm 2012, số vào sổ cấp GCN "CT"0001281; 02 tài sản là toàn bộ thiết bị máy móc và các Hợp đồng tiền gửi của Công ty trị giá 10.7 tỷ.

{b}:-Khoản vay theo HĐ tín dụng số 01/2018/2127123/HĐTD ngày 04/09/2018 với BIDV - Thái Bình. Hạn mức là 90 tỷ, mục đích vay là bổ sung vốn lưu động, chiết khấu, mở LC. Thời hạn hợp đồng kể từ ngày 04 tháng 09 năm 2018 đến ngày 03 tháng 09 năm 2019. Trong đó đã bao gồm toàn bộ dư nợ vay ngắn hạn, mở LC, dư Chiết khấu BCT được chuyển tiếp từ các HĐTD cụ thể theo HĐTD số 01/2017/2127123/HĐTD ngày 25 tháng 08 năm 2017.

{c}: Khoản vay theo hợp đồng tín dụng số 2150/IVB-HĐHM/2017 ngày 20 tháng 12 năm 2017 với Ngân hàng TNHH INDOVINA - Chi nhánh Hà Nội. Tổng hạn mức tín dụng là 4.000.000 USD (bốn triệu đô la Mỹ chẵn), mục đích vay là tài trợ vốn lưu động, mở thư tín dụng, phát hành bảo lãnh ngân hàng, phát hành thẻ tín dụng doanh nghiệp. Thời hạn hiệu lực của hạn mức tín dụng là 12 tháng, kể từ ngày 19 tháng 12 năm 2018; thời hạn vay không quá 6 tháng. Lãi suất được xác định tại thời điểm giải ngân và tùy thuộc vào thị trường tiền tệ. Tài sản đảm bảo bao gồm toàn bộ máy móc thiết bị, phương tiện vận tải, nhà cửa vật kiến trúc, các khoản phải thu theo hợp đồng thế chấp tài sản số 2152/IVB-HĐTC/2016 ngày 26/10/2016; hợp đồng thế chấp tài sản gắn liền với đất số 18/HĐTC quyền số 01/VPCC-HĐTC ký ngày 25/02/2014

CÔNG TY CỔ PHẦN DAMSAN

Lô A4 - Đường Bùi Viện - KCN Nguyễn Đức Cảnh
Thành phố Thái Bình, Tỉnh Thái Bình

BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

Cho kỳ kế toán từ ngày 01/07/2018
Đến ngày 30/09/2018

{d} - Khoản vay theo HĐTD số 5728/18/MB/HĐTD ngày 01/09/2018 giữa Công ty và Ngân hàng HDBank. Hạn mức 50 tỷ (năm mươi tỷ đồng chẵn) hoặc ngoại tệ quy đổi tương đương. Mục đích vay là bổ sung vốn lưu động thanh toán tiền mua nguyên vật liệu phục vụ hoạt động sản xuất kinh doanh. Thời hạn hiệu lực của hạn mức tín dụng là 12 tháng, kể từ ngày 01 tháng 09 năm 2018, thời hạn nhận nợ 04 tháng. Lãi suất theo quy định của ngân hàng tại thời điểm giải ngân. Tài sản đảm bảo là tiền gửi ký quỹ, tiền gửi tại ngân hàng, các lô hàng nhập khẩu là Bông được ngân hàng phát hành L/C thanh toán, bộ chứng từ giao hàng xuất khẩu theo L/C

{e} Khoản vay Ngân hàng TMCP Quân Đội - Chi nhánh Thái Bình theo hợp đồng tín dụng hạn mức số 27876.17.755.1155640.TD ngày 21 tháng 11 năm 2017. Tổng hạn mức tín dụng là 150.000.000.000 đồng (một trăm năm mươi tỷ đồng). Thời hạn hạn mức từ ngày ký hợp đồng đến hết ngày 20 tháng 11 năm 2017. Thời hạn của mỗi khoản vay không quá 06 tháng. Lãi suất cho vay được quy định trong từng khế ước nhận nợ cụ thể. Mục đích sử dụng vốn vay là để bổ sung vốn lưu động phục vụ hoạt động sản xuất kinh doanh trong lĩnh vực dệt may. Tài sản bảo đảm là xe ô tô BKS 17A 05878, hàng tồn kho, khoản phải thu/quyền đòi nợ, tài sản khác của Công ty, đối với mở L/C là tiền ký quỹ 5%, hàng hóa hình thành từ phương án L/C 70%.

{f}: Khoản vay theo HĐ tín dụng số 10/2017/HDHM/PVB-CNTB ngày 11/09/2017 với ngân hàng PVCombank. Hạn mức 100.000.000.000 (Một trăm tỷ đồng chẵn), mục đích vay là bổ sung vốn lưu động phục vụ HĐSXKD, phát hành LC, ngoại trừ kinh doanh BĐS. Thời hạn từ ngày 11/09/2017, thời hạn vay từng lần không quá 5 tháng. Lãi suất theo từng lần giải ngân. Tài sản là sổ tiết kiệm có giá trị tối thiểu 40 tỷ đồng và các nguồn thu khác.

{g}: Khoản vay theo hợp đồng tín dụng số 483.HDTD2.009.17 ngày 04 tháng 10 năm 2017 với Ngân hàng Thương mại Cổ phần Quốc tế Việt Nam - Chi nhánh Hải Phòng. Tổng hạn mức tín dụng là 100.000.000.000 (Một trăm tỷ đồng chẵn), trong đó cho vay ngắn hạn là 70.000.000.000 đồng hoặc ngoại tệ tương đương, mục đích vay là bổ sung vốn lưu động phục vụ hoạt động sản xuất kinh doanh bông, sợi, khăn bông. Thời hạn hiệu lực của hạn mức tín dụng là 12 tháng, kể từ ngày 04 tháng 10 năm 2017. Lãi suất theo hình thức cho vay ngắn hạn thả nổi, được xác định tại thời điểm giải ngân/thời điểm điều chỉnh lãi suất, chịu sự điều chỉnh theo quy định về lãi suất của VIB trong từng thời kỳ, phù hợp với quy định của pháp luật; đối với các khoản chiết khấu áp dụng theo quy định lãi suất của VIB từng thời kỳ, phù hợp với quy định của pháp luật. Tài sản đảm bảo bao gồm: hàng tồn kho bông, sợi, khăn bông, sản phẩm dở dang(tại kho Damsan II - KCN Gia Lễ Thái Bình); hàng hóa hình thành trong tương lai (từ L/C nhập khẩu trực tiếp qua VIB) là bông nguyên liệu; quyền tài sản - chiết khấu hối phiếu kèm theo bộ chứng từ theo L/C xuất khẩu; quyền phải thu/ quyền đòi nợ từ hợp đồng xuất khẩu kèm L/C phát hành của người mua hàng với điều kiện tài khoản thanh toán mở tại VIB; cổ phần của chủ sở hữu công ty là ông Vũ Huy Đông.

{h}: Khoản vay theo Hợp đồng tín dụng số 296/2018/HDHM-PN/SHB.112600 ngày 20/07/2018 với Ngân hàng TMCP Sài Gòn - Hà Nội, chi nhánh Thái Bình. Tổng hạn mức tín dụng là 80.000.000.000 (Tám mươi tỷ đồng chẵn). Mục đích vay là: Bổ sung vốn lưu động phục vụ hoạt động sản xuất kinh doanh bông, sợi, khăn các loại..., phát hành LC, chiết khấu. Thời hạn hợp đồng 12 tháng kể từ ngày 20/07/2018 đến ngày 20/07/2019. Tài sản bảo đảm bao gồm: Cổ phiếu của các thành viên góp vốn, sổ tiết kiệm có kỳ hạn, Hợp đồng tiền gửi có kỳ hạn, Giấy tờ có giá do SHB phát hành; Hàng hóa (Bông, sợi, khăn các loại...) hình thành từ vốn vay hoặc có sẵn trong kho, Quyền đòi nợ từ Hợp đồng xuất khẩu theo phương thức LC; Các TSBĐ bổ sung khác thuộc sở hữu của Công ty, thành viên góp vốn và của bên thứ 3 được SHB chấp thuận.

{i}: Khoản vay theo Hợp đồng tín dụng số 166/2017-HĐCVHM ngày 29/09/2018 với Ngân hàng TMCP Công thương Việt Nam - Chi nhánh Thái Bình. Tổng hạn mức tín dụng là 60.000.000.000 đồng hoặc ngoại tệ quy đổi tương đương. Thời hạn duy trì hạn mức kể từ ngày 29/09/2017 đến ngày 15/09/2018. Mục đích vốn vay: Bổ sung vốn lưu động phục vụ mục đích kinh doanh của công ty. Lãi suất, kỳ hạn trả nợ gốc và lãi theo từng Giấy nhận nợ. Lãi suất quá hạn bằng 150% lãi suất trong hạn. Tài sản bảo đảm là các hợp đồng cầm cố chứng chỉ tiền gửi tại ngân hàng cho vay. Tại mọi thời điểm tỷ lệ số dư tín dụng có tài sản đảm bảo bằng tài sản tối thiểu 70%.

21. Vay và nợ thuê tài chính dài hạn

	30/09/2018	01/07/2018
	VND	VND
a. Vay dài hạn bằng tiền VND	-	5,865,422,272
Ngân hàng NN& PTNT Chi nhánh Tây Đô_ Hà Nội (a)		5,865,422,272
Ngân hàng Đầu tư và Phát triển Việt Nam- CN Thái Bình (c)		
b. Vay dài hạn bằng tiền USD	156,269,144,359	163,195,320,348
Ngân hàng NN& PTNT Chi nhánh Tây Đô_ Hà Nội (a)		
Ngân hàng MBBank - CN Thái Bình (b)	6,809,014,920	12,012,443,247
Ngân hàng Đầu tư và Phát triển Việt Nam- CN Thái Bình (c)	149,460,129,439	151,182,877,101
Vay và nợ thuê tài chính dài hạn	156,269,144,359	169,060,742,620

Công ty xác định có đầy đủ khả năng trả nợ đối với tất cả các khoản nợ vay khi đến hạn thanh toán.

{a}: Vay dài hạn Ngân hàng Nông nghiệp và Phát triển Nông thôn Việt Nam - Chi nhánh Tây đô theo các hợp đồng sau:

CÔNG TY CỔ PHẦN DAMSAN

Lô A4 - Đường Bùi Viện - KCN Nguyễn Đức Cảnh
 Thành phố Thái Bình, Tỉnh Thái Bình

BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

Cho kỳ kế toán từ ngày 01/07/2018
 Đến ngày 30/09/2018

Hợp đồng tín dụng số 28042009/HĐTDDH ngày 28 tháng 4 năm 2009 và phụ lục hợp đồng số 01 ngày 5 tháng 5 năm 2009. Hạn mức cho vay 85 tỷ đồng. Lãi suất áp dụng cho khoản vay VND tính theo lãi suất huy động 12 tháng của ngân hàng Nông nghiệp và Phát triển Nông thôn Việt Nam - Chi nhánh Tây Đô cộng (+) 3,5%/ năm, lãi suất áp dụng cho kỳ hạn đầu tiên kể từ ngày giải ngân là 10,5%/năm. Lãi suất áp dụng cho khoản vay USD tính theo lãi suất huy động tiết kiệm USD kỳ hạn 12 tháng trả lãi sau do Ngân hàng Nông nghiệp và Phát triển Nông thôn quy định áp dụng tại ngày xác định lãi suất cộng (+) 3%/năm, lãi suất áp dụng cho lần nhận nợ đầu tiên xác định trên cơ sở lãi suất huy động tiết kiệm USD kỳ hạn 12 tháng trả lãi sau do ngân hàng quy định áp dụng tại ngày nhận nợ. Khoản vay được đảm bảo bằng nhà xưởng, máy móc thiết bị của công ty tại nhà máy Damsan II - KCN Gia Lễ - Đông Mỹ - TP Thái Bình.

Hợp đồng tín dụng số 02122010/HĐTDDH ngày 2 tháng 12 năm 2010, số tiền vay cam kết tối đa là 45,5 tỷ đồng, thời hạn vay 7,5 năm, mục đích vay để đầu tư dự án mở rộng dây chuyền kéo sợi OE thuộc nhà máy Dệt sợi Dam San II, lãi suất của kỳ tính lãi đầu tiên là 16,5%/năm, tài sản thế chấp là các tài sản gắn liền với đất thuộc dự án.

b) Khoản vay Ngân hàng TMCP Quân Đội - Chi nhánh Thái Bình theo các hợp đồng sau

+ Khoản vay Ngân hàng TMCP Quân đội - Chi nhánh Thái Bình theo hợp đồng tín dụng hạn mức số 46.15.755.1155640.TD ngày 13 tháng 02 năm 2015. Lãi suất cho vay trong hạn là lãi suất thả nổi quy định tại văn bản nhận nợ giữa Ngân hàng và Công ty. Lãi suất nợ quá hạn không quá 150% lãi suất trong hạn. Mục đích vay là để thanh toán tiền máy móc thiết bị. Thời hạn vay là 60 tháng kể từ ngày giải ngân khoản vay đầu tiên. Tài sản đảm bảo là máy móc thiết bị hình thành từ vốn vay

+ Hợp đồng tín dụng hạn mức số 3422.16.755.1155640.TD ngày 29 tháng 01 năm 2016. Tổng hạn mức tín dụng là 53.000.000.000 đồng (năm mươi ba tỷ đồng). Thời hạn của mỗi khoản cấp tín dụng không quá 60 tháng kể từ ngày giải ngân đầu tiên. Lãi suất thả nổi có điều chỉnh, kỳ trả gốc và lãi theo từng văn bản nhận nợ. Mục đích vay là xây dựng nhà xưởng và tài trợ nhập khẩu máy móc thiết bị cho Dự án "Đầu tư xây dựng nhà máy dệt khăn cao cấp thuộc Công ty Cổ phần Damsan", mở LC. Tài sản bảo đảm là tài sản hình thành từ vốn vay và các tài sản hình thành từ vốn tự có của khách hàng để hoàn thiện Dự án "Đầu tư xây dựng nhà máy dệt khăn cao cấp thuộc Công ty Cổ phần Damsan".

22. **Vốn chủ sở hữu**

a. **Danh sách các cổ động lớn chiếm 5% vốn chủ sở hữu**

	30/09/2018	01/07/2018
	VND	VND
Công ty CP Xuất nhập khẩu Thủ công Mỹ nghệ	5,040,000,000	5,040,000,000
Công ty CP Thương mại Đầu tư Thái Bình	1,050,000,000	1,050,000,000
Ông Vũ Huy Đông	42,732,900,000	43,273,650,000
Ông Đỗ Văn Khôi	9,450,000,000	11,550,000,000
Ông Nguyễn Lê Hùng	9,530,000,000	19,530,000,000
Các cổ đông khác	187,375,110,000	60,831,560,000

CÔNG TY CỔ PHẦN DAMSAN

Lô A4 - Đường Bùi Viện - KCN Nguyễn Đức Cảnh
 Thành phố Thái Bình, Tỉnh Thái Bình

BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

Cho kỳ kế toán từ ngày 01/07/2018

Đến ngày 30/09/2018

Cộng 255,178,010,000 168,734,810,000

b. Cổ phiếu

	30/09/2018	01/07/2018
	Cổ phần	Cổ phần
Số lượng cổ phiếu đã bán ra công chúng	25,517,801	16,873,481
- Cổ phiếu phổ thông	25,517,801	16,873,481
- Cổ phiếu ưu đãi	-	-
Số lượng cổ phiếu quỹ	-	-
- Cổ phiếu phổ thông	-	-
- Cổ phiếu ưu đãi	-	-
Số lượng cổ phiếu đang lưu hành	25,517,801	16,873,481
- Cổ phiếu phổ thông	25,517,801	16,873,481
- Cổ phiếu ưu đãi	-	-
Mệnh giá 10.000 VND/cổ phiếu		

IV. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRÊN BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH

1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ

	Quý III/2018	Quý III/2017
	VND	VND
Tổng doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	473,784,836,621	541,888,900,797
Trong đó		
+ Doanh thu bán hàng:	468,115,912,538	409,639,524,345
- Bán Hàng hóa	-	
- Bán thành phẩm	468,115,912,538	409,639,524,345
+ Doanh thu cung cấp dịch vụ	1,065,250,557	427,893,844
+ Doanh thu kinh doanh bất động sản	4,603,673,526	131,821,482,608
- Bán nhà ở xã hội	2,794,685,798	-
- Bán nhà ở thương mại	1,808,987,728	-
Các khoản giảm trừ doanh thu	47,092,214	
Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ	473,737,744,407	541,888,900,797

2. Giá vốn hàng bán

	Quý III/2018	Quý III/2017
	VND	VND
- Giá vốn của hàng hóa đã bán	-	
- Giá vốn của thành phẩm đã bán	438,531,534,612	393,101,270,441
- Giá vốn của dịch vụ đã cung cấp	798,937,918	389,843,343
- Giá trị còn lại của tài sản và bất động sản đầu tư đã bán	4,235,379,644	108,492,095,606
Cộng	443,565,852,174	501,983,209,390

3. Doanh thu hoạt động tài chính

	Quý III/2018	Quý III/2017
	VND	VND
- Lãi tiền gửi, tiền cho vay	7,926,656,862	12,045,259,659
- Lãi chênh lệch tỷ giá đã thực hiện		
Cộng	7,926,656,862	12,045,259,659

4. Chi phí tài chính

	Quý III/2018	Quý III/2017
	VND	VND
- Lãi tiền vay	11,925,736,600	7,275,075,131
- Lỗ chênh lệch tỷ giá đã thực hiện	6,803,993,219	3,346,920,810

		18,729,729,819	10,621,995,941
	Cộng		
5.	Chi phí bán hàng	Quý III/2018	Quý III/2017
		VND	VND
	Chi phí nhân viên	178,128,366	145,855,262
	Chi phí vật liệu, bao bì	25,950,000	
	Chi phí dụng cụ, đồ dùng	2,858,564,151	3,025,303,469
	Chi phí dịch vụ mua ngoài	16,777,106	24,195,425
	Chi phí bằng tiền khác		
	Cộng	3,079,419,623	3,195,354,156
6.	Chi phí quản lý doanh nghiệp	Quý III/2018	Quý III/2017
		VND	VND
	Chi phí nhân viên quản lý	1,272,441,655	949,287,083
	Chi phí đồ dùng văn phòng	192,821,770	159,861,788
	Chi phí khấu hao TSCĐ	558,468,273	251,937,305
	Thuế, phí và lệ phí	14,266,000	31,701,101
	Chi phí dự phòng	-	-
	Chi phí dịch vụ mua ngoài	1,058,984,840	1,401,892,930
	Chi phí bằng tiền khác	2,878,220,676	2,208,207,730
	Cộng	5,975,203,214	5,002,887,937
7.	Thu nhập khác	Quý III/2018	Quý III/2017
		VND	VND
	- Thanh lý, nhượng bán tài sản	6,248,406,013	
	- Các khoản khác		432,832,430
	Cộng	6,248,406,013	432,832,430
8.	Chi phí khác	Quý III/2018	Quý III/2017
		VND	VND
	- Các khoản bồi thường, bị phạt	51,767,633	234,334,973
	Cộng	51,767,633	234,334,973
9.	Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành	Quý III/2018	Quý III/2017
		VND	VND

CÔNG TY CỔ PHẦN DAMSAN
Lô A4 - Đường Bùi Viện - KCN Nguyễn Đức Cảnh
Thành phố Thái Bình, Tỉnh Thái Bình

BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

Cho kỳ kế toán từ ngày 01/07/2018

Đến ngày 30/09/2018

Lợi nhuận trước thuế

16,510,834,819

24,498,405,637

Chi phí Thuế Thu nhập doanh nghiệp hiện hành

826,208,010

3,143,020,201

10. Sự kiện sau ngày kết thúc niên độ kế toán

Không có sự kiện trọng yếu nào phát sinh sau ngày kết thúc kỳ kế toán năm đòi hỏi phải được điều chỉnh hay trình bày trong Báo cáo tài chính riêng.

11. Số liệu so sánh

Số liệu so sánh trên Bảng cân đối kế toán là số liệu trên Báo cáo tài chính hợp nhất được kiểm toán từ 01/01/2017 đến 31/12/2017 thực hiện bởi Công ty TNHH Kiểm toán và Tư vấn Tài chính Quốc Tế (IFC). Số liệu so sánh kết quả kinh doanh được sử dụng là số liệu do công ty tự lập từ ngày 01/07/2017 đến 30/09/2017 do Công ty tự lập.



Vũ Huy Đông
Tổng Giám đốc

Lê Xuân Chiến
Kế toán trưởng

Bùi Thị Thu Huyền
Người lập